

Số: 2016/QĐ-UBND

Nam Định, ngày 02 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ Chỉ số cải cách hành chính của các Sở, ban, ngành
và UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Nam Định**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

*Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành
Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030;*

*Căn cứ Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 02/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ
về việc đẩy mạnh thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà
nước giai đoạn 2021-2030;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 2227/TTr-SNV ngày
29/10/2022 về việc ban hành Bộ Chỉ số cải cách hành chính của các Sở, ban,
ngành và UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Nam Định.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bộ Chỉ số cải cách hành chính (sau đây viết tắt là Bộ chỉ số CCHC) của các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Nam Định (*chi tiết tại Bộ chỉ số, Phụ lục I, Phụ lục II kèm theo*).

Điều 2. Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm sử dụng Bộ chỉ số cải cách hành chính để theo dõi, đánh giá kết quả cải cách hành chính hàng năm của đơn vị, địa phương mình.

Điều 3. - Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2516/QĐ-UBND ngày 22/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Bộ Chỉ số cải cách hành chính của các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Nam Định;

- Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ;
- TT.Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Công báo tỉnh, Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VP1, VP11, VP8.

HL

CHỦ TỊCH



Phạm Đình Nghị

BỘ CHỈ SỐ

**Cải cách hành chính của các sở, ban, ngành
và UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Nam Định**
(Kèm theo Quyết định số: 2016/QĐ-UBND ngày 02/11/2022 của
Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Chỉ số cải cách hành chính (CCHC) để theo dõi, đánh giá, xếp hạng một cách thực chất, khách quan, khoa học và công bằng kết quả thực hiện công tác CCHC hàng năm của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch CCHC tỉnh Nam Định hàng năm, giai đoạn 2021 - 2025.

2. Mục tiêu cụ thể

- Xác định được các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần của Chỉ số CCHC theo đặc điểm, tính chất quản lý nhà nước của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh.
- Xác định được thang điểm, phương pháp đánh giá các tiêu chí, tiêu chí thành phần, từ đó xác định được Chỉ số CCHC của từng sở, ban, ngành và từng huyện, thành phố.
- Triển khai, tổ chức thực hiện việc xác định Chỉ số CCHC và công bố kết quả xác định Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh.

3. Yêu cầu

- Chỉ số CCHC phải bám sát nội dung của các văn bản: Kế hoạch 79/KH-UBND ngày 16/7/2021 của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 18/6/2021 của BCH Đảng bộ tỉnh về đẩy mạnh CCHC, nâng cao năng lực cạnh tranh, xúc tiến và thu hút đầu tư giai đoạn 2021 - 2025; Kế hoạch 99/KH-UBND ngày 20/8/2021 của UBND tỉnh về Nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và Chỉ số cải cách hành chính tỉnh Nam Định giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 2084/QĐ-UBND ngày 28/9/2021 về việc ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước tỉnh Nam Định, giai đoạn 2021-2030; Kế hoạch 111/KH-UBND ngày 29/9/2021 của UBND về CCHC tỉnh Nam Định giai đoạn 2021- 2025; Chỉ thị số 34/CT-UBND ngày 07/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc đẩy mạnh thực hiện Chương trình tổng thể CCHC tỉnh Nam Định giai đoạn 2021 - 2030; Kế hoạch số 122/KH-UBND ngày 22/10/2021 của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 15/10/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về chuyển đổi số tỉnh Nam Định đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Chỉ số CCHC phải bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế, đồng thời đánh giá thực chất, chính xác, khách quan kết quả thực hiện công tác CCHC hàng năm ở các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố.

- Tăng cường sự tham gia đánh giá của người dân, tổ chức đối với quá trình triển khai công tác CCHC của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh.

- Hình thành hệ thống theo dõi, đánh giá đồng bộ, thống nhất và ổn định đối với các cơ quan hành chính nhà nước từ tỉnh tới cơ sở.

4. Phạm vi và đối tượng

- Phạm vi điều chỉnh: Kết quả thực hiện công tác CCHC hàng năm của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh.

- Đối tượng áp dụng: Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh.

II. NỘI DUNG CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Kết cấu bộ Chỉ số CCHC

- Công tác chỉ đạo, điều hành công tác CCHC;
- Cải cách thể chế;
- Cải cách thủ tục hành chính;
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính;
- Cải cách chế độ công vụ;
- Cải cách tài chính công;
- Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số.

2. Thang điểm đánh giá

Thang điểm đánh giá là 75 điểm. Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần (chi tiết tại Phụ lục I, Phụ lục II).

3. Phương pháp đánh giá

- Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố tự đánh giá, chấm điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của cơ quan và các đơn vị trực thuộc theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Bộ Chỉ số CCHC và hướng dẫn của Sở Nội vụ thông qua phần mềm chấm điểm cải cách hành chính.

- Kết quả đánh giá, chấm điểm của Tổ thẩm định.

- Đánh giá qua điều tra xã hội học; thanh tra, kiểm tra, theo dõi: Năm 2022 thực hiện trừ điểm các tiêu chí thành phần đối với các đơn vị phát hiện sai sót thông qua phản ánh kiến nghị của người dân, tổ chức, qua các cuộc thanh tra, kiểm tra, qua theo dõi của các cơ quan quản lý theo lĩnh vực.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm thực hiện

1.1. Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan hướng dẫn các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện việc xác định Chỉ số CCHC hàng năm:

- Hàng năm xây dựng kế hoạch; chủ trì tổ chức thực hiện sau khi kế hoạch được phê duyệt;
- Tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ thực hiện công tác CCHC của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố về việc tổ chức thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đánh giá và xác định Chỉ số CCHC;
- Triển khai điều tra đo lường sự hài lòng của người dân và tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước;
- Phối hợp các đơn vị có liên quan thành lập Tổ thẩm định kết quả tự đánh giá của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố. Tổng hợp, xử lý số liệu để xác định Chỉ số CCHC và xây dựng báo cáo trình UBND quyết định;
- Phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát nội dung Chỉ số CCHC và tổng hợp kết quả trình UBND tỉnh quyết định điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tế hàng năm.

1.2. Văn phòng UBND tỉnh và các Sở: Tư pháp, Khoa học và Công nghệ, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính:

- Căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ của mình triển khai, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính của các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố.
- Cử công chức tham gia Tổ thẩm định để đánh giá kết quả CCHC của các đơn vị.

1.3. Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố:

- Triển khai và tổ chức thực hiện tự đánh giá xác định Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.
- Phối hợp với Sở Nội vụ trong việc tổ chức điều tra xã hội học.

2. Kinh phí thực hiện

- Kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC được đảm bảo bằng ngân sách nhà nước. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí cho triển khai xác định Chỉ số CCHC hàng năm thực hiện theo quy định hiện hành.

- Giao Sở Nội vụ triển khai thực hiện việc xác định Chỉ số CCHC hàng năm, điều tra xã hội học và dự trù kinh phí thực hiện hàng năm trình UBND tỉnh phê duyệt và cấp kinh phí để thực hiện./.

Phụ lục I
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Nam Định)

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	6,50	Tự đánh giá	Thẩm định
1.1	Thực hiện Kế hoạch CCHC hàng năm	0,75		
	Thực hiện 100% kế hoạch: 0.75 điểm			
	Thực hiện từ 90% kế hoạch trở lên: 0.5 điểm			
	Thực hiện dưới 90% kế hoạch: 0 điểm			
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0,50		
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung theo quy định đạt: 0.25 điểm Báo cáo chưa đầy đủ về số lượng, nội dung theo quy định đạt: 0 điểm	0.25		
	Gửi báo cáo về Sở Nội vụ đúng thời gian quy định: 0.25 điểm; Báo cáo nộp không đúng quy định: 0 điểm	0.25		
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	2,00		
1.3.1	Tỷ lệ số phòng và đơn vị trực thuộc Sở được kiểm tra trong năm	1,00		
	Từ 30% trở lên: 1.00 điểm			
	Từ 20%- dưới 30%: 0.5 điểm			
	Dưới 20%: 0 điểm			
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1,00		
	100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm			
	Từ 80% đến dưới 100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5 điểm			
	Dưới 80% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm			

1.4	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC	2,25		
1.4.1	Gắn CCHC với công tác thi đua, khen thưởng	0,50		
	- Gắn kết quả thực hiện công tác CCHC với công tác thi đua, khen thưởng: 0.25 điểm - Nếu không thực hiện: 0 điểm			
	-Phát động phong trào thi đua đẩy mạnh CCHC đạt 0.25 điểm - Không thực hiện: 0 điểm			
1.4.2	Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC	1,25		
	Sáng kiến có phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng ở cấp cơ sở, đơn vị: 0.25 điểm			
	Sáng kiến có phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng ở cấp sở ngành: 0.5 điểm			
	Sáng kiến có phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng ở cấp Bộ, cấp tỉnh: 0.5 điểm			
1.4.3	Công tác tuyên truyền CCHC	0,50		
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng (Viết tin bài về CCHC trên trang TTĐT,...): 0.25 điểm			
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác (tọa đàm, hội thi tìm hiểu về CCHC,...): 0.25 điểm			
1.5	Thực hiện nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong năm	1,00		
	Đối với các đơn vị hoàn thành 100% nhiệm vụ được giao: 1 điểm			
	Đối với các đơn vị hoàn thành từ 80% đến dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0.75 điểm			
	Đối với các đơn vị hoàn thành dưới 80% nhiệm vụ được giao thì số điểm: 0 điểm			
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	6,75		
2.1	Rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)	1,50		
2.1.1	Triển khai rà soát hệ thống hóa văn bản QPPL	0,50		
	Có triển khai: 0.5 điểm			
	Không triển khai: 0 điểm			

2.1.2	Tham mưu xử lý văn bản QPPL sau rà soát	1,00		
	Từ 80% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức (tỷ lệ % giữa số VBQPPL được xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý so với tổng số VBQPPL phải được xử lý hoặc kiến nghị xử lý sau khi rà soát x 1)/100%			
	Dưới 80% thì điểm đánh giá là 0 điểm			
2.2	Tham mưu ban hành văn bản QPPL, ban hành văn bản hành chính	2,00		
2.2.1	Tham mưu ban hành văn bản QPPL	1,00		
	Đúng quy định về thẩm quyền: 0.5 điểm			
	Đúng quy định về thể thức, loại văn bản: 0.25 điểm			
	Đúng quy định về nội dung: 0.25 điểm			
2.2.2	Ban hành văn bản hành chính	1,00		
	Đúng quy định về thẩm quyền: 0.5 điểm			
	Đúng quy định về thể thức, loại văn bản: 0.25 điểm			
	Đúng quy định về nội dung: 0.25 điểm			
2.3	Theo dõi thi hành pháp luật thuộc lĩnh vực phụ trách	1,50		
2.3.1	Ban hành Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật hàng năm	0,25		
	Ban hành đúng quy định: 0.25 điểm			
	Ban hành sai quy định hoặc không ban hành: 0 điểm			
2.3.2	Triển khai các hoạt động theo dõi thi hành pháp luật theo quy định của pháp luật (kiểm tra, điều tra, khảo sát, thu thập thông tin...)	0,25		
	Có triển khai một trong các hoạt động theo dõi THPL: 0.25 điểm			
	Không triển khai: 0 điểm			
2.3.3	Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị xử lý sau theo dõi thi hành pháp luật	1,00		
	100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm			

	Dưới 100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm			
2.4	Phổ biến, giáo dục pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan.	1,75		
2.4.1	Ban hành và thực hiện các chương trình, kế hoạch PBGDPL trong lĩnh vực phụ trách	0,75		
	Ban hành theo thẩm quyền các chương trình, kế hoạch, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện công tác PBGDPL trong lĩnh vực phụ trách - Ban hành đúng thời hạn: 0.25 điểm, - Ban hành không đúng thời hạn hoặc không ban hành: 0 điểm	0.25		
	Tổ chức thực hiện các chương trình kế hoạch, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện công tác PBGDPL trong lĩnh vực phụ trách, tiêu chí chấm điểm- Báo cáo đúng quy định: 0.5 điểm; - Báo cáo không đúng quy định: 0 điểm;	0.5		
2.4.2	Triển khai các hoạt động PBGDPL	1,00		
	Thực hiện trách nhiệm đăng tải thông tin pháp luật trên trang thông tin điện tử theo quy định tại Điều 13 Luật phổ biến, giáo dục pháp luật. - Đăng tải đầy đủ: 0.25 điểm - Đăng tải kịp thời: 0.25 điểm (Trong đó chậm nhất trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh thông tin pháp luật thuộc diện phải đăng tải) - Đăng tải chưa đầy đủ hoặc chưa đăng tải kịp thời sau 15 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh thông tin pháp luật thuộc diện phải đăng tải: 0 điểm	0,50		
	Tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật cho cán bộ, công chức, viên chức người lao động thuộc phạm vi quản lý - Tổ chức đầy đủ, kịp thời: 0.25 điểm - Tổ chức nhưng chưa đầy đủ, kịp thời hoặc không tổ chức: 0 điểm	0,25		
	Tổ chức truyền thông, phổ biến các văn bản, chính sách pháp luật mới thuộc phạm vi lĩnh vực, địa bàn được giao quản lý bằng một trong các hình thức quy định tại Điều 11 Luật phổ biến, giáo dục pháp luật - Tổ chức đầy đủ, kịp thời: 0.25 điểm - Tổ chức nhưng chưa đầy đủ, kịp thời hoặc không tổ chức: 0 điểm	0,25		
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)	16,75		

3.1	Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính	1,25		
3.1.1	Thực hiện kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	0,50		
	Thực hiện 100% kế hoạch: 0.5 điểm			
	Thực hiện từ 80% - dưới 90% kế hoạch trở lên: 0.25 điểm			
	Thực hiện dưới 80% kế hoạch: 0 điểm			
3.1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát, đánh giá TTHC	0,75		
	100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.75 điểm			
	Từ 80% đến dưới 100% các vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.25 điểm			
	Dưới 80% các vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm			
3.2	Báo cáo định kỳ về tình hình, kết quả thực hiện công tác kiểm soát TTHC	0,50		
	Báo cáo định kỳ về tình hình, kết quả thực hiện công tác kiểm soát TTHC đầy đủ, đúng thời gian quy định: 0.5 điểm			
	Báo cáo không đầy đủ hoặc không đúng thời gian quy định: 0 điểm.			
3.3	Công bố TTHC	1,00		
	Tham mưu đúng quy định : 0.5 điểm Không đúng quy định: 0 điểm			
	Tham mưu kịp thời theo yêu cầu, đủ số lượng: 0.5 điểm Tham mưu không kịp thời hoặc thiếu TTHC: 0 điểm			
3.4	Công khai TTHC	2,00		
3.4.1	Công khai đầy đủ, chính xác TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên cổng thông tin điện tử của cơ quan	1,00		
	Công khai đầy đủ, chính xác: 1 điểm			
	Công khai đầy đủ, chính xác: 0 điểm			

3.4.2	Công khai đầy đủ, chính xác TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên trang dichvucong.namdinh.gov.vn	1,00		
	Công khai đầy đủ, chính xác: 1 điểm			
	Công khai đầy đủ, chính xác: 0 điểm			
3.5	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1,50		
3.5.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1,00		
	(Số kiến nghị đã được trả lời/tổng số kiến nghị phải trả lời) x 1. Trong đó: a là tổng số kiến nghị phải trả lời b là số kiến nghị đã được trả lời Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa			
3.5.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền	0,50		
	Không có PAKN hoặc 100% PAKN sau khi trả lời được công khai theo quy định: 0.5 điểm			
	PAKN không trả lời hoặc sau khi trả lời không được công khai theo quy định: 0 điểm			
3.6	Giải quyết TTHC	4,00		
3.6.1	Thực hiện đúng quy trình giải quyết TTHC	1,00		
	Thực hiện đúng quy trình giải quyết TTHC: 1 điểm			
	Thực hiện không đúng quy trình giải quyết: 0 điểm			
3.6.2	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trước hạn, đúng hạn, quá hạn	2,00		
	Đối với đơn vị có trên 95% số hồ sơ giải quyết trước hạn, đúng hạn trên tổng số hồ sơ TTHC của đơn vị: 2 điểm			
	Đối với đơn vị có từ 80-95% số hồ sơ giải quyết trước hạn, đúng hạn trên tổng số hồ sơ TTHC của đơn vị: 0.5 điểm			
	Đối với đơn vị t dưới 80% số hồ sơ giải quyết trước hạn, đúng hạn trên tổng số hồ sơ TTHC của đơn vị: 0 điểm			
3.6.3	Hồ sơ TTHC bị trả lại vì phải bổ sung, hoàn thiện sau khi đã tiếp nhận.	0,50		

	Tính Tỷ lệ hồ sơ bị trả lại vì phải bổ sung, hoàn thiện sau khi đã tiếp nhận trên tổng số hồ sơ tiếp nhận của đơn vị Nếu <5%: 0.5 điểm Nếu tỷ lệ từ 5% trở lên: 0 điểm			
3.6.4	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn	0,50		
	Đơn vị không có TTHC giải quyết quá hạn hoặc có TTHC giải quyết quá hạn nhưng đã thực hiện việc xin lỗi đầy đủ, đúng quy định: 0.5 điểm			
	Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0 điểm			
3.7	Một cửa điện tử	5,50		
3.7.1	Quy trình nội bộ giải quyết TTHC của đơn vị được UBND tỉnh phê duyệt đã được áp dụng trên phần mềm một cửa điện tử.	0,50		
	100% TTHC được UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ được áp dụng trên phần mềm Một cửa điện tử: 0,5 điểm			
	Dưới 100% TTHC được áp dụng: 0 điểm			
3.7.2	Áp dụng hệ thống một cửa điện tử để giải quyết TTHC	1,00		
	Nếu tỷ lệ % hồ sơ giải quyết TTHC được thực hiện thông qua hệ thống Một cửa điện tử trên tổng số hồ sơ phát sinh trong năm đạt từ 80% -100% được tính theo công thức: (tỷ lệ % hồ sơ x1)/100%.			
	Tỷ lệ % hồ sơ dưới 80%: 0 điểm			
3.7.3	Đăng tải trạng thái giải quyết hồ sơ TTHC đúng quy định	1,00		
	100% hồ sơ TTHC tích trả kết quả trên hệ thống khi đã có kết quả trả cá nhân và tổ chức: 1 điểm			
	Có hồ sơ TTHC tích trả kết quả trên hệ thống khi chưa có kết quả trả cá nhân và tổ chức: 0 điểm			
3.7.4	Một cửa điện tử liên thông	1,00		

	Tính tỷ lệ %: tổng số hồ sơ được xử lý liên thông trên môi trường điện tử / tổng số hồ sơ đã tiếp nhận của các TTHC liên thông x100% - Đạt từ trên 15%: 1 điểm - Đạt từ 10- 15%: 0.5 điểm - Dưới 10%: 0 điểm <i>Đối với các cơ quan không có TTHC liên thông thì được trừ mẫu</i>			
3.7.5	Số hóa kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan trong năm đánh giá Tính theo tỷ lệ: Số lượng kết quả giải quyết TTHC được ký số và số hóa/tổng số kết quả hồ sơ TTHC: - Đạt tỷ lệ 50% trở lên: 2 điểm; - Từ 30% đến dưới 50%: 1 điểm; - Dưới 30%: 0 điểm	2,00		
3.8	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	0,50		
3.8.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0,25		
	Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ đã tiếp nhận qua dịch vụ BCCI so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm của các TTHC nêu trên. - Từ 5% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.25 điểm - Dưới 5% số hồ sơ: 0 điểm			
3.8.2	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0,25		
	Tỷ lệ % giữa số hồ sơ đã trả kết quả qua dịch vụ BCCI / tổng số hồ sơ đã trả trong năm của các TTHC nêu trên - Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.25 điểm - Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0 điểm			
3.9	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC	0,50		
	Thực hiện đúng quy định và có báo cáo: 0.5 điểm			
	Không đảm bảo yêu cầu: 0 điểm			
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	7,00		
4.1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	2,50		

4.1.1	Tham mưu ban hành Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan; đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) thuộc cơ quan và ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn và tương đương thuộc cơ quan	1,00		
	Tham mưu ban hành Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan; ĐVSNCL thuộc cơ quan - Đúng quy định: 0.5 điểm - Không đúng quy định: 0 điểm	0,50		
	Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn và tương đương thuộc cơ quan - Đúng quy định: 0.5 điểm - Không đúng quy định: 0 điểm	0,50		
4.1.2	Thực hiện sắp xếp các tổ chức bên trong thuộc sở, ban ngành	0,50		
	Hoàn thành sắp xếp các tổ chức bên trong thuộc sở, ban, ngành hoặc không có tổ chức bên trong thuộc diện sắp xếp: 0.5 điểm			
	Đã triển khai sắp xếp nhưng chưa hoàn thành: 0.25 điểm;			
4.1.3	Thực hiện sắp xếp ĐVSNCL thuộc sở, ban ngành (<i>Áp dụng đối với cơ quan có ĐVSNCL</i>)	0,50		
	Hoàn thành sắp xếp các ĐVSNCL thuộc sở, ban, ngành hoặc không có ĐVSNCL thuộc diện sắp xếp : 0.5 điểm			
	Đã triển khai thực hiện sắp xếp nhưng chưa hoàn thành: 0.25 điểm			
	Chưa triển khai thực hiện sắp xếp: 0 điểm			
4.1.4	Đảm bảo số lượng lãnh đạo cấp phó của phòng ban thuộc sở theo quy định của pháp luật	0,50		
	Điểm đánh giá theo công thức: $(\text{Số lượng phòng đúng quy định} / \text{tổng số phòng}) \times 0.5$			
4.2	Thực hiện phân bổ biên chế cho các đơn vị, tổ chức trực thuộc	0,50		
4.2.1	Có văn bản phân bổ biên chế hàng năm	0,25		
	Đúng quy định: 0.5 điểm			
	Không có văn bản hoặc văn bản không đúng quy định: 0 điểm			

4.2.2	Phân bổ biên chế hành chính cho các phòng, ban, chi cục và tương đương đảm bảo theo quy định	0,25		
	Đúng quy định: 0.5 điểm			
	Không đúng quy định: 0 điểm			
4.3	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1,00		
	Sử dụng không vượt quá so với tổng số biên chế hành chính được giao thì điểm đánh giá là 1 điểm			
	Sử dụng vượt quá so với tổng số biên chế hành chính được giao thì điểm đánh giá là 0 điểm			
4.4	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các ĐVSNCL thuộc Sở (Áp dụng với cơ quan có ĐVSNCL)	1,50		
4.4.1	Số lượng lãnh đạo cấp phó của ĐVSNCL đảm bảo theo quy định của pháp luật	0,50		
	Đúng quy định: 0.5 điểm			
	Không đúng quy định: 0 điểm			
4.4.2	Số lượng người làm việc trong ĐVSNCL, phòng và tương đương thuộc ĐVSN đảm bảo theo quy định của pháp luật	0,50		
	Đúng quy định: 0.5 điểm			
	Không đúng quy định: 0 điểm			
4.4.3	Số lượng người hưởng lương từ ngân sách nhà nước làm việc trong ĐVSNCL thuộc sở không vượt quá số lượng người làm việc được giao.	0,50		
	Đúng quy định: 0.5 điểm			
	Không đúng quy định: 0 điểm			
4.5	Thực hiện phân cấp quản lý công chức, viên chức, người lao động	1,50		
4.5.1	Tham mưu ban hành quyết định quy định phân cấp theo chức năng, nhiệm vụ của ngành, lĩnh vực	0,50		
	Đúng quy định: 0.5 điểm			
	Không đúng quy định: 0 điểm			
4.5.2	Thực hiện các nhiệm vụ về phân cấp quản lý nhà nước đối với CC, VC	1,00		

	Nếu thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 1 điểm			
	Không thực hiện đầy đủ hoặc không thực hiện đúng quy định: 0 điểm			
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	11,50		
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	4,00		
5.1.1	Tham mưu điều chỉnh, cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm	1,00		
	Đã triển khai cập nhật các quy định về vị trí việc làm: 1 điểm			
	Chưa có văn bản triển khai cập nhật 0 điểm			
5.1.2	Tỷ lệ các phòng, ban và tương đương của cơ quan thực hiện đúng việc bố trí công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1,00		
	Số điểm được tính: Số phòng, ban thực hiện đúng quy định trên tổng số phòng, ban của cơ quan.			
5.1.3	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở đã được phê duyệt, điều chỉnh đề án vị trí việc làm (<i>áp dụng với cơ quan có ĐVSNC</i>)	1,00		
	Điểm được tính Số lượng ĐVSNC được phê duyệt đề án VTVL trên tổng số ĐVSNC của đơn vị			
5.1.4	Tỷ lệ ĐVSNC bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt (<i>áp dụng với cơ quan có ĐVSNC</i>)	1,00		
	Tỷ lệ đạt 100%: 1 điểm			
	Tỷ lệ từ 80% đến dưới 100%: 0.5 điểm			
	Tỷ lệ dưới 80% : 0 điểm			
5.2	Tuyển dụng viên chức	1,00		
5.2.1	Tuyển dụng viên chức theo đúng quy định (<i>áp dụng đối với cơ quan có ĐVSNC</i>)	0,50		
	Thực hiện tuyển dụng đúng quy định hoặc trong năm không tuyển dụng: 0.5 điểm;			
	Thực hiện không đúng quy định: 0 điểm			
5.2.2	Bố trí viên chức đã được tuyển dụng, tiếp nhận theo vị trí việc làm	0,50		
	Thực hiện đúng quy định: 0.5 điểm			

	Không đúng quy định: 0 điểm			
5.3	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1,00		
5.3.1	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0,75		
	Thực hiện 100% kế hoạch thì điểm đánh giá là: 0.75 điểm			
	Thực hiện từ 80% - dưới 100% kế hoạch thì điểm đánh giá: 0.5 điểm			
	Thực hiện dưới 80% kế hoạch thì điểm đánh giá là 0 điểm.			
5.3.2	Quyết định cử cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý đi đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch	0,25		
	Có ban hành quyết định cử cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng: 0.25 điểm			
	Không ban hành quyết định cử cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng: 0 điểm			
5.4	Thực hiện quy định về đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức, viên chức	2,00		
5.4.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, xếp loại công chức, viên chức của đơn vị	1,00		
	Thực hiện đúng quy định: 1 điểm			
	Thực hiện không đúng quy định: 0 điểm			
5.4.2	Kết quả đánh giá công chức, viên chức của đơn vị	1,00		
	- Không có công chức của cơ quan không hoàn thành nhiệm vụ thì điểm đánh giá : 0.5 điểm - Có công chức của cơ quan không hoàn thành nhiệm vụ thì đánh giá: 0 điểm	0,50		
	- Không có viên chức của cơ quan không hoàn thành nhiệm vụ thì điểm đánh giá: 0.5 điểm; - Có viên chức của cơ quan không hoàn thành nhiệm vụ thì đánh giá: 0 điểm	0,50		
5.5	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức của các phòng, ban, đơn vị trực thuộc	1,00		
	- Không có công chức bị kỷ luật ở mức khiển trách trở lên: 0.5 điểm - Có công chức bị kỷ luật ở mức khiển trách trở lên: 0 điểm	0,50		
	- Không có viên chức bị kỷ luật ở mức khiển trách trở lên: 0.5 điểm - Có viên chức bị kỷ luật ở mức khiển trách trở lên: 0 điểm	0,50		

5.6	Thực hiện quy định về bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo từ cấp phòng	1,50		
	Thực hiện 100% số lãnh đạo bổ nhiệm đúng quy định: 1.5 điểm			
	Thực hiện dưới 100%: 0 điểm			
5.7	Thực hiện quy định về chuyển đổi vị trí công tác theo Luật Phòng, chống tham nhũng	1,00		
5.7.1	Ban hành Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác:	0,25		
	Kế hoạch có đầy đủ nội dung theo quy định, có danh sách các trường hợp cụ thể phải chuyển đổi vị trí, thời gian thực hiện chuyển đổi: 0.25 điểm			
	Kế hoạch không đảm bảo các nội dung theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng: 0 điểm			
5.7.2	Công khai kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác	0,25		
	Có công khai: 0.25 điểm;			
	Không công khai: 0 điểm.			
5.7.3	Kết quả thực hiện kế hoạch:	0,50		
	Hoàn thành về số lượng, thời gian theo đúng kế hoạch: 0.5 điểm;			
	Không hoàn thành kế hoạch: 0 điểm			
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	7,50		
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	2,00		
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	1,00		
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(\text{Tỷ lệ \% giải ngân KH đầu tư vốn NSNN} \times 1)/100\%$			
6.1.2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1,00		
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(\text{Tỷ lệ \% số tiền đã nộp NSNN} \times 1)/100\%$			
6.2	Thực hiện công khai ngân sách theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC	1,50		

6.2.1	Công khai Dự toán thu - chi NSNN năm 2022	0,50		
	Đầy đủ và đúng thời gian quy định: 0.5 điểm			
	Không đầy đủ hoặc không đúng thời gian quy định: 0 điểm			
6.2.2	Công khai tình hình thực hiện Dự toán quý, 6 tháng, cả năm 2022	0,50		
	Đầy đủ và đúng thời gian quy định: 0.5 điểm			
	Không đầy đủ hoặc không đúng thời gian quy định: 0 điểm			
6.2.3	Công khai Quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021	0,50		
	Đầy đủ và đúng thời gian quy định: 0.5 điểm			
	Không đầy đủ hoặc không đúng thời gian quy định: 0 điểm			
6.3	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2,00		
6.3.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	1,00		
	100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành, sửa đổi đúng quy định: 1 điểm			
	Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành, sửa đổi đúng quy định: 0.5 điểm			
	Dưới 80% số cơ quan, đơn vị đã ban hành, sửa đổi: 0 điểm.			
6.3.2	Thực hiện báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công hằng năm theo quy định tại Điều 130, 131 Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ	0,50		
	Đã gửi đầy đủ báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công hàng năm: 0.5 điểm			
	Chưa gửi đầy đủ báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công hàng năm: 0 điểm			
6.3.3	Thực hiện kiểm tra quản lý tài sản công	0,50		
	Có kiểm tra: 0.5 điểm			
	Có kiểm tra nhưng chưa đầy đủ nội dung: 0.25 điểm			
	Không kiểm tra: 0 điểm			

6.4	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCN) thuộc Sở (Áp dụng với cơ quan có ĐVSNCN)	2,00		
6.4.1	Có thêm ĐVSNCN tự bảo đảm chi thường xuyên	0,25		
	Có thêm 01 ĐVSNCN tự bảo đảm chi thường xuyên trở lên: 0.25 điểm			
	Không có thêm ĐVSNCN tự bảo đảm chi thường xuyên: 0 điểm			
6.4.2	Có thêm ĐVSNCN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0,25		
	Có thêm 01 ĐVSNCN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên trở lên: 0.25 điểm			
	Không có thêm ĐVSNCN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: 0 điểm			
6.4.3	Thực hiện quy định về phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị SNCL (áp dụng với cơ quan có ĐVSNCN)	0,50		
	Thực hiện đúng quy định: 0,5 điểm			
	Thực hiện không đúng quy định: 0 điểm			
6.4.4	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho ĐVSNCN so với năm 2021 (áp dụng với cơ quan có ĐVSNCN) Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % giảm chi ngân sách x1.00)/10%	1,00		
	Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1 điểm			
	Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % giảm chi ngân sách x1.00)/10%			
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	13,00		
7.1	Kế hoạch phát triển chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng	0,75		
7.1.1	Ban hành kế hoạch phát triển chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng	0,25		
	Ban hành kế hoạch đáp ứng yêu cầu: 0.25 điểm;			
	Không ban hành kế hoạch hoặc kế hoạch không đáp ứng yêu cầu: 0 điểm			
7.1.2	Thực hiện kế hoạch phát triển chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng	0,50		

	Thực hiện 100% nhiệm vụ trong kế hoạch: 0.50 điểm			
	Thực hiện 80% - dưới 100% kế hoạch: 0.25 điểm			
	Thực hiện dưới 80% nhiệm vụ trong kế hoạch: 0 điểm			
7.2	Dịch vụ công trực tuyến	6,25		
7.2.1	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	1,00		
	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình đối với 100% TTHC đủ điều kiện quy định tại Nghị định 42/2022/NĐ-CP: 1 điểm			
	Nếu không đạt 100%: 0 điểm			
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình Tổng số hồ sơ đã được giải quyết trực tuyến toàn trình (b) trên Tổng số hồ sơ đã giải quyết (cả toàn trình và một phần) của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá (a),	3,00		
	Từ 60% số hồ sơ TTHC trở lên: 3 điểm			
	Từ 15% đến 60% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức (tỷ lệ % hồ sơ x 3)/60%			
	Dưới 15%: 0 điểm			
7.2.3	Thanh toán trực tuyến Phạm vi đánh giá: Các TTHC có phí, lệ phí thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ được thanh toán trực tuyến của các TTHC trong phạm vi đánh giá trên tổng số hồ sơ đã tiếp nhận của các TTHC trong phạm vi đánh giá.	1,00		
	Nếu đạt từ 25% trở lên hoặc không có TTHC thuộc phạm vi đánh giá: 1 điểm			
	Dưới 25% đánh giá theo công thức: (tỷ lệ % hồ sơ x 1)/25%			
7.2.4	Trả kết quả điện tử (tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ được trả kết quả điện tử trên tổng số hồ sơ đã tiếp nhận của các TTHC trong phạm vi đánh giá)	1,00		
	Từ 25% trở lên: 1 điểm			

	Dưới 25% tính theo công thức: $(\text{Tỷ lệ \% hồ sơ} \times 1)/25\%$			
7.2.5	Thực hiện sử dụng mã định danh điện tử	0.25		
	Có thực hiện TTHC trên cổng dịch vụ công quốc gia và hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh thông qua tài khoản định danh điện tử đạt: 0.25 điểm			
	Chưa thực hiện TTHC trên cổng dịch vụ công quốc gia và hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh thông qua tài khoản định danh điện tử: 0 điểm			
7.3	Triển khai các ứng dụng, dịch vụ trong các cơ quan nhà nước	4,00		
7.3.1	Tỷ lệ gửi, nhận văn bản điện tử	1,00		
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $= (b/a) \times 1.0 + (c/a) \times 0.5$ Trong đó: a là tổng số văn bản đi (trừ văn bản mật). b là số văn bản đi, được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử. c là số văn bản đi, được gửi dưới dạng điện tử song song với bản giấy. - Trong báo cáo của đơn vị phải chỉ rõ số liệu a, b, c nêu trên.			
7.3.2	Lập hồ sơ điện tử và giao nộp hồ sơ điện tử vào lưu trữ cơ quan	1,25		
	Ban hành danh mục hồ sơ theo chức năng nhiệm vụ của đơn vị - Có ban hành văn bản: 0.25 điểm - Không có văn bản ban hành: 0 điểm	0,25		
	Cập nhật danh mục hồ sơ lên hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành - Có cập nhật: 0.25 điểm - Không cập nhật: 0 điểm	0,25		
	Lập hồ sơ điện tử Được tính theo công thức: $(\text{Số phòng ban có hồ sơ công việc lập trên hệ thống} / \text{tổng số phòng ban}) \times 0.5$	0,50		

	Nộp hồ sơ điện tử vào Lưu trữ cơ quan - Có thực hiện nộp hồ sơ điện tử vào lưu trữ cơ quan: 0.25 điểm- Chưa thực hiện nộp hồ sơ điện tử vào lưu trữ cơ quan: 0 điểm	0,25		
7.3.3	Xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng	0,75		
	Đạt 100% được 0.75 điểm;			
	Không đạt 100%: 0 điểm			
7.3.4	Ứng dụng chữ ký số	0,50		
	100% văn bản đi (trừ văn bản mật) của cơ quan và tất cả các đơn vị trực thuộc được ký số đúng quy định được: 0.5 điểm;			
	Không đáp ứng yêu cầu trên: 0 điểm			
7.3.5	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	0,50		
	Ứng dụng hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh: - Cơ quan và tất cả các đơn vị trực thuộc đã ứng dụng hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh: 0.25 điểm.; - Không đáp ứng yêu cầu trên: 0 điểm	0,25		
	Cập nhật số liệu trên hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh: - Cơ quan và tất cả các đơn vị trực thuộc thường xuyên cập nhật số liệu lên hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh: 0.25 điểm - Không cập nhật: 0 điểm	0,25		
7.4	Cổng/Trang thông tin điện tử của các Sở, ban, ngành	2,00		
7.4.1	Cung cấp đầy đủ các nội dung, thông tin theo quy định tại Luật Tiếp cận thông tin, Nghị định số 42/2022/NĐ-CP	0,50		
	Cung cấp đầy đủ các nội dung thông tin: 0.5 điểm			
	Chưa đầy đủ đúng quy định: 0 điểm			
7.4.2	Áp dụng các giải pháp an toàn thông tin cho website	0,50		

	Có giải pháp bảo đảm ATTT cho máy chủ web: Firewall, IDS/IPS hoặc WAF ...: 0.5 điểm			
	Chưa triển khai giải pháp ATTT: 0 điểm			
7.4.3	Thường xuyên đăng tải tin bài trong lĩnh vực Sở, ban, ngành phụ trách	0,50		
	- Từ 60 tin, bài viết trở lên: 0.5 điểm- Từ 30 đến 59 tin, bài viết trở lên: 0.25 điểm.- Dưới 30 tin, bài viết: 0 điểm			
7.4.4	Cập nhật đầy đủ, kịp thời văn bản quy phạm pháp luật, văn bản liên quan đến ngành, lĩnh vực sở, ban, ngành	0,50		
	Cập nhật đầy đủ kịp thời: 0.5 điểm;			
	Cập nhật không đầy đủ, kịp thời: 0 điểm			
8	Đo lường sự hài lòng của người dân và tổ chức	5,00		
9	Sai số	1,00		
	Không sai số: 1 điểm			
	Sai số dưới 5%: 0.5 điểm			
	Sai số trên 5%: 0.25 điểm			
Tổng điểm		75,00		

Phụ lục II
CHẤM ĐIỂM CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Nam Định)

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm dự kiến	Điểm đánh giá	
			Tự đánh giá	Thẩm định
1	1. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)	6,00		
1.1	Thực hiện kế hoạch CCHC hàng năm	0,50		
	Thực hiện 100% kế hoạch: 0.5 điểm			
	Thực hiện từ 90% kế hoạch trở lên: 0.25 điểm			
	Thực hiện dưới 90% kế hoạch: 0 điểm			
1.2.	Mức độ thực hiện kế hoạch chấm điểm CCHC	0,75		
1.2.1	Triển khai chấm điểm đến đơn vị cấp xã thuộc huyện	0,25		
	100% đơn vị cấp xã triển khai: 0,25 điểm			
	Dưới 100% đơn vị cấp xã triển khai: 0 điểm			
1.2.2	Tỷ lệ số xã hoàn thành chấm điểm CCHC và báo cáo về Sở Nội vụ	0,50		
	100% số xã hoàn thành chấm điểm CCHC trong thời gian quy định: 0,5 điểm			
	Dưới 100% số xã hoàn thành chấm điểm CCHC trong thời gian quy định: 0 điểm			
1.3	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0,50		
	Đầy đủ báo cáo và các nội dung báo cáo theo quy định: 0,25 điểm; Không đầy đủ báo cáo, nội dung không đảm bảo: 0 điểm	0,25		

	Gửi báo cáo về Sở Nội vụ đúng thời gian quy định (Chậm nhất ngày 15 của tháng cuối quý): 0,25 điểm Không đúng thời gian quy định: 0 điểm	0,25		
1.4	Kiểm tra công tác CCHC	1,25		
1.4.1	Tỷ lệ % giữa số phòng và đơn vị trực thuộc UBND huyện được kiểm tra trong năm	0,50		
	Đạt từ 30% trở lên: 0.5 điểm			
	Đạt từ 20 % - dưới 30%: 0.25 điểm			
	Dưới 20%: 0 điểm			
1.4.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0,75		
	100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.75 điểm			
	Từ 80% đến dưới 100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5 điểm			
	Dưới 80% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm			
1.5	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC	2,00		
1.5.1	Gắn CCHC với công tác thi đua, khen thưởng	0,50		
	Có gắn kết quả thực hiện công tác CCHC với công tác thi đua, khen thưởng: 0.25 điểm Không thực hiện: 0 điểm			
	Phát động phong trào thi đua đẩy mạnh CCHC: 0.25 điểm Không thực hiện: 0 điểm			
1.5.2	Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC	1,00		
	Có sáng kiến có phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng ở cấp cơ sở: 0.25 điểm			
	Có sáng kiến có phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng ở cấp huyện: 0.25 điểm			
	Có sáng kiến có phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng ở cấp bộ, cấp tỉnh: 0.5 điểm			
1.5.3	Công tác tuyên truyền CCHC	0,50		

	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng (Viết tin bài về CCHC trên trang TTĐT,...): 0.25 điểm			
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác (tọa đàm, hội thi tìm hiểu về CCHC,...): 0.25 điểm			
1.6	Thực hiện nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong năm	1,00		
	Đối với các đơn vị hoàn thành 100% nhiệm vụ được giao: 1 điểm	1,00		
	Đối với các đơn vị hoàn thành từ 80% đến dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0.75 điểm	0,75		
	Đối với các đơn vị hoàn thành dưới 80% nhiệm vụ được giao: 0 điểm	0,00		
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	7,00		
2.1	Rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)	1,25		
2.1.1	Triển khai rà soát hệ thống hóa văn bản QPPL	0,25		
	Có triển khai: 0.25 điểm			
	Không triển khai: 0 điểm			
2.1.2	Xử lý văn bản QPPL sau rà soát	1,00		
	Từ 80% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức (tỷ lệ % giữa số văn bản QPPL được xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý so với tổng số văn bản QPPL phải được xử lý hoặc kiến nghị xử lý sau khi rà soát x 1) / 100%			
	Dưới 80% thì điểm đánh giá là 0 điểm			
2.2	Ban hành văn bản QPPL; văn bản hành chính	2,00		
2.2.1	Ban hành văn bản QPPL	1,00		
	Đúng quy định về thẩm quyền: 0.5 điểm Có văn bản không đúng quy định: 0 điểm			

	Đúng quy định về thể thức, loại văn bản: 0.25 điểm Có văn bản không đúng quy định: 0 điểm			
	Đúng quy định về nội dung: 0.25 điểm Có văn bản không đúng quy định: 0 điểm			
2.2.2	Ban hành văn bản hành chính	1,00		
	Đúng quy định về thẩm quyền: 0.5 điểm Có văn bản không đúng quy định: 0 điểm			
	Đúng quy định về thể thức, loại văn bản: 0.25 điểm Có văn bản không đúng quy định: 0 điểm			
	Đúng quy định về nội dung: 0.25 điểm Có văn bản không đúng quy định: 0 điểm			
2.3	Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật	1,25		
2.3.1.	Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật	0,25		
	Có triển khai: 0.25 điểm			
	Không triển khai: 0 điểm			
2.3.2	Xử lý văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra	1,00		
	Từ 80% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức (tỷ lệ % giữa số VBQPPL được xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý so với tổng số VBQPPL phải được xử lý hoặc kiến nghị xử lý sau khi rà soát x 1)/100%			
	Dưới 80% thì điểm đánh giá là 0 điểm			
2.4	Theo dõi thi hành pháp luật	1,25		
2.4.1	Ban hành Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật hàng năm	0,25		
	Có ban hành đúng quy định và trước 01/02 hàng năm 0.25 điểm			

	Ban hành không đúng quy định hoặc không ban hành: 0 điểm			
2.4.2	Triển khai các hoạt động theo dõi thi hành pháp luật theo quy định của pháp luật (kiểm tra, điều tra, khảo sát, thu thập thông tin...)	0,25		
	Có triển khai: 0.25 điểm			
	Không triển khai: 0 điểm			
2.4.3	Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị xử lý sau theo dõi thi hành pháp luật	0.75		
	Xử lý đầy đủ các vấn đề hoặc kiến nghị xử lý qua theo dõi thi hành pháp luật đạt 0.75 điểm			
	Xử lý không đầy đủ các vấn đề hoặc KNXL qua theo dõi thi hành pháp luật đạt: 0 điểm			
2.5	Phổ biến, giáo dục pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của địa phương	1,25		
2.5.1	Ban hành và thực hiện các chương trình, kế hoạch PBGDPL trong lĩnh vực phụ trách	0,50		
	Ban hành theo thẩm quyền các chương trình, kế hoạch, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện công tác PBGDPL trong lĩnh vực phụ trách - Ban hành đúng thời hạn: 0.25 điểm, - Ban hành không đúng thời hạn, không ban hành: 0 điểm	0.25		
	Tổ chức thực hiện các chương trình kế hoạch, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện công tác PBGDPL trong lĩnh vực phụ trách - Báo cáo đúng quy định: 0.25 điểm; - Báo cáo không đúng quy định: 0 điểm.	0.25		
2.5.2	Triển khai các hoạt động PBGDPL	0,75		
	Thực hiện trách nhiệm đăng tải thông tin pháp luật trên trang thông tin điện tử theo quy định tại Điều 13 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật.: Đăng tải đầy đủ, kịp thời: 0.25 điểm; Đăng tải không đầy đủ, không kịp thời: 0 điểm.			
	Tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật cho cán bộ, công chức, viên chức người lao động thuộc phạm vi quản lý: - Tổ chức đầy đủ, kịp thời: 0.25 điểm - Tổ chức nhưng chưa đầy đủ, kịp thời hoặc không tổ chức thực hiện: 0 điểm			

	Tổ chức truyền thông, phổ biến các văn bản, chính sách pháp luật mới thuộc phạm vi lĩnh vực, địa bàn được giao quản lý bằng một trong các hình thức quy định tại Điều 11 Luật phổ biến, giáo dục pháp luật: - Tổ chức đầy đủ, kịp thời: 0.25 điểm - Tổ chức nhưng chưa đầy đủ, kịp thời hoặc không tổ chức thực hiện: 0 điểm			
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	19,75		
3.1	Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính (TTHC)	1,25		
3.1.1	Thực hiện kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	0,50		
	Thực hiện 100% kế hoạch đạt: 0.5 điểm			
	Thực hiện từ 80% - dưới 90% kế hoạch trở lên đạt: 0.25 điểm			
	Thực hiện dưới 80% kế hoạch điểm đánh giá là 0 điểm			
3.1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát, đánh giá TTHC	0,75		
	100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.75 điểm			
	Từ 80% đến dưới 100% các vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.25 điểm			
	Dưới 80% các vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm			
3.2.	Công khai TTHC trên trang TTĐT	1,00		
3.2.1	Công khai đầy đủ, chính xác TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên cổng thông tin điện tử của UBND cấp huyện	0,50		
	Công khai đầy đủ, chính xác: 0.5 điểm,			
	Công khai không đầy đủ, chính xác: 0 điểm			
3.2.2	Công khai đầy đủ, chính xác TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên trang TTĐT cấp xã	0,50		
	Công không đầy đủ, chính xác: 0.5 điểm			
	Công khai không đầy đủ, chính xác: 0 điểm			

3.3	Báo cáo định kỳ về tình hình, kết quả thực hiện công tác kiểm soát TTHC	0,25		
	Báo cáo định kỳ về tình hình, kết quả thực hiện công tác kiểm soát TTHC đầy đủ, đúng thời gian quy định: 0,25 điểm			
	Báo cáo không đầy đủ hoặc không đúng thời gian quy định: 0 điểm.			
3.4	Đưa TTHC ngành dọc thực hiện tiếp nhận tại bộ phận một cửa	1,00		
3.4.1.	Bộ phận một cửa cấp huyện	0,50		
	Đưa 100% TTHC ngành dọc theo yêu cầu ra Bộ phận một cửa cấp huyện: 0.5 điểm			
	Dưới 100%: 0 điểm			
3.4.2	Bộ phận một cửa cấp xã	0,50		
	Đưa 100% TTHC ngành dọc theo yêu cầu ra Bộ phận một cửa cấp xã: 0.5 điểm			
	Dưới 100%: 0 điểm			
3.5	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết huyện, xã	1,00		
	- Tất cả PAKN được trả lời: 0.5 điểm. - Có PAKN tiếp nhận nhưng không được xử lý: 0 điểm			
	- Tất cả PAKN sau khi trả lời được công khai theo quy định: 0.5 điểm. - Không được công khai : 0 điểm			
	Không có PAKN: 1 điểm			
3.6	Thực hiện đánh giá việc giải quyết TTHC	0,50		
3.6.1	Đã triển khai và có báo cáo đối với bộ phận một cửa cấp huyện	0,25		
	Thực hiện đầy đủ, đúng yêu cầu: 0.25 điểm			
	Không đúng yêu cầu: 0 điểm			

3.6.2	Đã triển khai và có báo cáo đối với bộ phận một cửa cấp xã	0,25		
	Thực hiện đầy đủ, đúng yêu cầu: 0.25 điểm			
	Không đúng yêu cầu: 0 điểm			
3.7	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông cấp huyện	8,75		
3.7.1	Thực hiện quy chế làm việc và phân công người làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo Nghị định 61/2018/NĐ-CP và Thông tư 01/2018/TT-VPCP	0,50		
	Thực hiện đúng quy chế: 0.5 điểm			
	Thực hiện không đúng quy chế: 0 điểm			
3.7.2	Niêm yết công khai: TTHC, biểu phí và lệ phí, địa chỉ tiếp nhận PAKN, giờ làm việc tại Bộ phận một cửa	0,50		
	Niêm yết đúng quy định: 0.5 điểm			
	Không đúng quy định: 0 điểm			
3.7.3	Thực hiện đúng quy trình giải quyết TTHC	0.5		
	Thực hiện đúng quy trình giải quyết TTHC đạt 0.5 điểm			
	Thực hiện không đúng quy trình giải quyết đạt: 0 điểm			
3.7.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC (trước, đúng, quá hạn)	2,00		
	Đối với đơn vị có hồ sơ giải quyết trên 95% giải quyết trước hạn, đúng hạn trên tổng số hồ sơ TTHC của đơn vị: 2 điểm			
	Đối với đơn vị có hồ sơ giải quyết có từ 80-95% giải quyết trước hạn, đúng hạn trên tổng số hồ sơ TTHC của đơn vị: 0.5 điểm			
	Đối với đơn vị có hồ sơ giải quyết dưới 80%: 0 điểm			
3.7.5	Hồ sơ TTHC bị trả lại vì phải bổ sung, hoàn thiện sau khi đã tiếp nhận.	0,25		

	Tính Tỷ lệ hồ sơ bị trả lại vì phải bổ sung, hoàn thiện sau khi đã tiếp nhận/tổng số hồ sơ tiếp nhận của đơn vị - Nếu <5%: 0.25 điểm - Nếu tỷ lệ từ 5% trở lên: 0 điểm			
3.7.6	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI (đối với TTHC đang triển khai tiếp nhận/trả kết quả qua dịch vụ BCCI, không thống kê TTHC do các bộ đang triển khai tại các cơ quan ngành dọc đặt tại địa phương)	0,25		
	Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ đã tiếp nhận và trả kết quả trong năm của các TTHC nêu trên. - Từ 5% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.25 điểm- Không phát sinh hồ sơ: 0 điểm			
3.7.7	Một cửa điện tử	2,00		
	Triển khai quy trình nội bộ do UBND tỉnh phê duyệt trên phần mềm một cửa điện tử. - 100% TTHC được UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ được áp dụng trên phần mềm Một cửa điện tử: 0,5 điểm - Dưới 100% TTHC được áp dụng: 0 điểm	0,50		
	Áp dụng hệ thống một cửa điện tử để giải quyết TTHC. - Nếu tỷ lệ đạt từ 80% đến 100% thì tính điểm theo công thức: $(\text{tỷ lệ \% hồ sơ} \times 0.5)/100\%$ - Dưới 80% thì điểm đánh giá là 0 điểm	0,50		
	Đăng tải trạng thái giải quyết hồ sơ TTHC đúng quy định: - 100% hồ sơ TTHC tích trả kết quả trên hệ thống khi đã có kết quả trả cá nhân và tổ chức: 0.5 điểm; - Có hồ sơ TTHC tích trả kết quả trên hệ thống khi chưa có kết quả trả cá nhân và tổ chức: 0 điểm	0,50		
	Một cửa điện tử liên thông Tính tỷ lệ %: $\text{tổng số hồ sơ được xử lý liên thông trên môi trường điện tử trên tổng số hồ sơ đã tiếp nhận của các TTHC liên thông} \times 100\%$ + Đạt từ trên 15%: 0.5 điểm + Đạt từ 10- 15%: 0.25 điểm + Dưới 10%: 0 điểm Đối với các cơ quan không có TTHC liên thông thì được trừ mẫu	0,50		

3.7.8	Số hóa kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan trong năm đánh giá	1,00		
	Số hoá 40% kết quả giải quyết TTHC trở lên: 1 điểm			
	Số hoá từ 20% đến dưới 40% kết quả giải quyết TTHC: 0.5 điểm			
	Số hoá dưới 20% kết quả giải quyết TTHC: 0 điểm			
3.7.9	Kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích	0,25		
	Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ đã tiếp nhận qua dịch vụ BCCI so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm của các TTHC nêu trên. - Từ 5% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.25 điểm - Dưới 5% số hồ sơ: 0 điểm			
3.7.10	Tỷ lệ TTHC thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận một cửa cấp huyện	0,75		
	Đạt tỷ lệ 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND huyện: 0.75 điểm			
	Đạt tỷ lệ dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND huyện: 0 điểm			
3.7.11	TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông	0,50		
	Thực hiện đúng quy định: 0,5 điểm			
	Thực hiện không đúng quy định: 0 điểm			
3.7.12	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn	0,25		
	Đầy đủ, đúng quy định: 0,25 điểm			
	Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0 điểm.			
3.8	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông cấp xã	6,00		
3.8.1	Thực hiện quy chế làm việc và phân công người làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo Nghị định 61/2018/NĐ-CP và Thông tư 01/2018/TT-VPCP	0,50		
	100% số xã thực hiện đúng quy định: 0.5 điểm			

	Dưới 100% số xã thực hiện đúng quy định: 0 điểm			
3.8.2	Niêm yết công khai: TTHC, biểu phí và lệ phí, địa chỉ tiếp nhận PAKN, giờ làm việc	0,50		
	Niêm yết đúng quy định 04 tiêu chí: 0,5 điểm			
	Niêm yết không đúng quy định: 0 điểm			
3.8.3	Thực hiện đúng quy trình giải quyết TTHC	0.5		
	Thực hiện đúng quy trình giải quyết TTHC đạt 0.5 điểm			
	Thực hiện không đúng quy trình giải quyết đạt: 0 điểm			
3.8.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC (trước, đúng, quá hạn)	1,00		
	- Tỷ lệ trên 95% thì số điểm được tính theo công thức: (tỷ lệ % số hồ sơ đúng hạn, trước hạn x 1)/ 100% - Đối với các cơ quan có từ 5% hồ sơ quá hạn trở lên: 0 điểm			
3.8.5	Một cửa điện tử	1,00		
	Triển khai quy trình nội bộ do UBND tỉnh phê duyệt trên phần mềm một cửa điện tử. - 100% TTHC được UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ được áp dụng trên phần mềm Một cửa điện tử: 0,5 điểm - Dưới 100% TTHC được áp dụng: 0 điểm	0.5		
	Áp dụng hệ thống một cửa điện tử để giải quyết TTHC. - Tỷ lệ đạt từ 80% đến 100% thì tính điểm theo công thức: (tỷ lệ % hồ sơ x 0.5) /100% - Dưới 80%: 0 điểm	0.5		
3.8.6	Số hóa kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã trong năm đánh giá.	1,00		
	Số hoá 35% kết quả giải quyết TTHC trở lên: 1 điểm			
	Số hoá từ 15% đến dưới 35% kết quả giải quyết TTHC: 0.5 điểm			
	Số hoá dưới 15% kết quả giải quyết TTHC: 0 điểm			
3.8.7	Tỷ lệ TTHC thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận một cửa cấp xã	0.75		

	100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận một cửa cấp xã thì điểm đánh giá là 0.75 điểm			
	Dưới 100%: điểm đánh giá 0 điểm			
3.8.8	TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông	0,50		
	100% TTHC liên thông ở cấp xã được thực hiện đúng quy định: 0.5 điểm			
	Thực hiện không đúng quy định: 0 điểm			
3.8.9	Xin lỗi người dân đối với hồ sơ quá hạn	0,25		
	Đầy đủ, đúng quy định: 0.25 điểm			
	Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0 điểm			
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	5,00		
4.1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	1,75		
4.1.1	Ban hành quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các phòng chuyên môn thuộc UBND huyện	0,75		
	Đầy đủ và đúng quy định: 0.75 điểm			
	Không đầy đủ và không đúng quy định: 0 điểm			
4.1.2	Đảm bảo số lượng lãnh đạo cấp phó các phòng chuyên môn thuộc UBND huyện theo quy định	0,50		
	Điểm đánh giá theo công thức: $(\text{Số lượng phòng đúng quy định} / \text{tổng số phòng}) \times 0.5$			
4.1.3	Thực hiện sắp xếp các ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện Phạm vi đánh giá: Các ĐVSNCL bao gồm lĩnh vực giáo dục	0,50		
	Hoàn thành sắp xếp các ĐVSNCL thuộc UBND huyện: 0.5 điểm			
	Đã triển khai thực hiện sắp xếp nhưng chưa hoàn thành: 0.25 điểm			

	Chưa triển khai thực hiện sắp xếp: 0 điểm			
4.2	Thực hiện phân bổ biên chế cho các đơn vị, tổ chức trực thuộc	0,50		
	Đúng quy định: 0.5 điểm			
	Phân bổ không đúng hoặc văn bản không đúng quy định: 0 điểm			
4.3	Thực hiện quy định về quản lý biên chế hành chính	0,50		
	Sử dụng không vượt quá so với tổng số biên chế hành chính được giao (tính đến cấp phòng): 0.5 điểm			
	Sử dụng vượt quá so với tổng số biên chế hành chính được giao: 0 điểm			
4.4	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của huyện	1,50		
4.4.1	Số lượng lãnh đạo cấp phó của ĐVSN đảm bảo theo quy định của pháp luật	0,50		
	Đúng quy định: 0.5 điểm			
	Không đúng quy định: 0 điểm			
4.4.2	Số lượng người làm việc của ĐVSN, phòng thuộc ĐVSN đảm bảo theo quy định của pháp luật.	0,50		
	Đúng quy định: 0.5 điểm			
	Không đúng quy định: 0 điểm			
4.4.3	Số lượng người hưởng lương từ ngân sách nhà nước làm việc trong ĐVSNCL của huyện không vượt quá số lượng người làm việc được giao.	0,50		
	Đúng quy định: 0.5 điểm			
	Không đúng quy định: 0 điểm			
4.5	Thực hiện phân cấp quản lý công chức, viên chức, người lao động	0,75		
	Nếu thực hiện đầy đủ, đúng quy định thì điểm đánh giá là: 0.75 điểm			

	Không thực hiện đầy đủ hoặc không thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là: 0 điểm			
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	11,00		
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm (VTVL)	3,50		
5.1.1	Tham mưu điều chỉnh, cập nhật, hoàn thiện quy định về VTVL của cơ quan	0,75		
	Đã có văn bản triển khai cập nhật các quy định về VTVL: 0.75 điểm			
	Chưa có văn bản triển khai : 0 điểm			
5.1.2	Tỷ lệ các phòng thuộc UBND huyện thực hiện đúng việc bố trí công chức theo VTVL được phê duyệt	0,75		
	Số điểm được tính theo công thức: (Số phòng thực hiện đúng việc bố trí công chức theo VTVL được phê duyệt/tổng số phòng thuộc UBND huyện) x 0.75			
5.1.3	Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện đã được phê duyệt, điều chỉnh đề án VTVL	1,00		
	(Số ĐVSNCCL được phê duyệt, điều chỉnh đề án VTVL/tổng số ĐVSNCCL của huyện) x 1			
5.1.4	Tỷ lệ ĐVSNCCL thuộc huyện bố trí viên chức theo đúng VTVL được phê duyệt	1,00		
	Số điểm được tính theo công thức: (Số ĐVSNCCL bố trí viên chức đúng VTVL/tổng số ĐVSNCCL của huyện) x 1			
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức	1,00		
5.2.1	Tuyển dụng viên chức	0,50		
	Thực hiện tuyển dụng đúng quy định hoặc trong năm không tuyển dụng: 0.5 điểm; Thực hiện tuyển dụng không đúng quy định: 0 điểm			
5.2.2	Tuyển dụng công chức cấp xã	0,50		
	Thực hiện tuyển dụng đúng quy định hoặc trong năm không tuyển dụng: 0.5 điểm; Thực hiện tuyển dụng không đúng quy định: 0 điểm			
5.3	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1,00		

5.3.1	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0,75		
	Thực hiện 100% kế hoạch: 0.75 điểm			
	Thực hiện từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0.25 điểm			
	Dưới 80% kế hoạch: 0 điểm.			
5.3.2	Quyết định cử cán bộ, công chức, viên chức, GVMN hợp đồng thuộc thẩm quyền quản lý đi đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch	0,25		
	Có ban hành QĐ cử đi đào tạo bồi dưỡng đối với CBCCVC, GVMN hợp đồng: 0.25 điểm;			
	Không ban hành QĐ cử đi đào tạo bồi dưỡng đối với CBCCVC, GVMN hợp đồng: 0 điểm			
5.4	Thực hiện quy định về đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức	1,50		
5.4.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, xếp loại công chức, viên chức cấp huyện	0,50		
	Thực hiện đúng quy định: 0.5 điểm			
	Thực hiện không đúng quy định: 0 điểm			
5.4.2	Kết quả đánh giá công chức, viên chức của đơn vị	0,50		
	Kết quả đánh giá công chức: - Không có công chức thuộc cấp huyện không hoàn thành nhiệm vụ: 0.25 điểm; - Có công chức của cơ quan không hoàn thành nhiệm vụ: 0 điểm	0,25		
	Kết quả đánh giá viên chức: - Không có viên chức thuộc cấp huyện không hoàn thành nhiệm vụ: 0.25 điểm; - Có viên chức của cơ quan không hoàn thành nhiệm vụ: 0 điểm	0,25		
5.4.3	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại cán bộ, công chức cấp xã	0,25		
	Thực hiện đúng quy định: 0.25 điểm			
	Thực hiện không đúng quy định: 0 điểm			
5.4.4	Thực hiện đánh giá, phân loại cán bộ, công chức cấp xã	0,25		

	Không có cán bộ, công chức cấp xã không hoàn thành nhiệm vụ: 0.25 điểm			
	Có cán bộ, công chức cấp xã không hoàn thành nhiệm vụ: 0 điểm			
5.5	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức	1,50		
5.5.1.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của đội ngũ cán bộ, công chức cấp huyện	0,50		
	Không có cán bộ, công chức cấp huyện bị kỷ luật ở mức khiển trách trở lên: 0.5 điểm			
	Có cán bộ, công chức cấp huyện bị kỷ luật ở mức khiển trách trở lên: 0 điểm			
5.5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của đội ngũ viên chức cấp huyện	0,50		
	Không có viên chức bị kỷ luật ở mức khiển trách trở lên: 0.5 điểm			
	Có viên chức bị kỷ luật ở mức khiển trách trở lên: 0 điểm			
5.5.3.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã	0,50		
	Không có cán bộ, công chức cấp xã bị kỷ luật ở mức khiển trách trở lên: 0.5 điểm			
	Có cán bộ, công chức bị kỷ luật ở mức khiển trách trở lên: 0 điểm			
5.6	Cán bộ, công chức cấp xã	1,00		
5.6.1.	Tính tỷ lệ % số cán bộ cấp xã có trình độ chuyên môn (trừ Chủ tịch Hội CCB xã là người đang hưởng chế độ hưu trí).	0,50		
	- Tỷ lệ 100% : 0.5 điểm			
	- Tỷ lệ dưới 100%: 0 điểm			
5.6.2.	Tỷ lệ công chức cấp xã đảm bảo đủ tiêu chuẩn theo Thông tư số 13/2019/TT-BNV	0,50		
	Tính tỷ lệ % số công chức cấp xã đảm bảo tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn và trình độ tin học/tổng số công chức - 100% thì điểm đánh giá: 0.5 điểm - 80 % đến dưới 100%: 0.25 điểm - Dưới 80% thì điểm đánh giá: 0 điểm			

5.7	Thực hiện quy định về bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo từ cấp phòng thuộc UBND cấp huyện	0,50		
	100% số lãnh đạo từ cấp phòng thuộc UBND cấp huyện trở lên bổ nhiệm đúng quy định: 0.5 điểm			
	Dưới 100%: 0 điểm			
5.8.	Thực hiện quy định về chuyển đổi vị trí công tác theo Luật Phòng, chống tham nhũng	1,00		
5.8.1	Ban hành Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác	0,25		
	Kế hoạch có đầy đủ nội dung theo quy định, có danh sách các trường hợp cụ thể phải chuyển đổi vị trí, thời gian thực hiện chuyển đổi: 0.25 điểm			
	Kế hoạch không đảm bảo các nội dung theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng: 0 điểm			
5.8.2	Công khai kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác	0,25		
	Có công khai: 0.25 điểm;			
	Không công khai: 0 điểm.			
5.8.3	Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác	0,50		
	Hoàn thành về số lượng, thời gian theo đúng kế hoạch: 0.5 điểm;			
	Không hoàn thành kế hoạch: 0 điểm			
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	6,50		
6.1	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	1,50		
6.1.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0,50		
	100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành, sửa đổi đúng quy định: 0.5 điểm			
	Từ 80% đến dưới 100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành sửa đổi đúng quy định: 0.25 điểm;			
	Dưới 80% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0 điểm			

6.1.2	Thực hiện báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công hằng năm theo quy định tại Điều 130, 131 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ	0,50		
	Gửi đầy đủ báo cáo kê khai và đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý đối với tất cả các cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng: 0.5 điểm.			
	Chưa gửi báo cáo kê khai và đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý đối với tất cả các cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng: 0 điểm.			
6.1.3	Thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá định kỳ đối với nhiệm vụ quản lý nhà nước phân cấp cho cấp xã tại Nghị quyết số 21/NQ-CP ngày 21/3/2016	0,50		
	Có kiểm tra: 0.5 điểm			
	Có kiểm tra nhưng chưa đầy đủ nội dung: 0.2 điểm			
	Không kiểm tra: 0 điểm			
6.2	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) cấp huyện	1,75		
6.2.1	Có thêm đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	0,25		
	Có thêm đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên: 0.25 điểm			
	Không có thêm đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên: 0 điểm			
6.2.2	Có thêm đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0,25		
	Có thêm đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: 0.25 điểm			
	Không có thêm đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: 0 điểm			
6.2.3	Thực hiện quy định về phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị SNCL	0,25		
	Thực hiện đúng quy định: 0.25 điểm			

	Thực hiện không đúng quy định: 0 điểm			
6.2.4	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị SNCL so với năm 2021	1,00		
	Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1 điểm			
	Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % giảm chi ngân sách x1) / 100%			
6.3	Thực hiện công khai ngân sách theo Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính và Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính	0,75		
6.3.1	Công khai Dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2022	0,20		
	Đầy đủ và đúng thời gian quy định : 0.2 điểm			
	Không đầy đủ hoặc không đúng thời gian quy định: 0 điểm			
6.3.2	Công khai tình hình thực hiện Dự toán quý, 6 tháng, cả năm 2022	0,35		
	Đầy đủ và đúng thời gian quy định: 0.35 điểm;			
	Không đầy đủ hoặc không đúng thời gian quy định: 0 điểm			
6.3.3	Công khai Quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021	0,20		
	Đầy đủ và đúng thời gian quy định: 0.2 điểm;			
	Không đầy đủ hoặc không đúng thời gian quy định: 0 điểm			
6.4	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	2,50		
6.4.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	0,50		
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % giải ngân KH đầu tư vốn NSNN x 0.5) / 100%			
6.4.2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1,00		
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: (tỷ lệ % số tiền đã nộp NSNN x 1,00) / 100%			

6.4.3	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách huyện của khu vực doanh nghiệp	0,50		
	Tăng so với năm trước liền kề: 0.5 điểm			
	Không tăng so với năm trước liền kề: 0 điểm			
6.4.4	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của huyện theo Kế hoạch được tính giao (trừ thu tiền sử dụng đất)	0,50		
	Vượt chỉ tiêu từ 4 % trở lên: 0.5 điểm Vượt chỉ tiêu từ 2% - dưới 4%: 0.4 điểm Đạt hoặc vượt chỉ tiêu dưới 2%: 0.3 điểm Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0 điểm			
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	13,75		
7.1	Kế hoạch phát triển chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng	1,00		
7.1.1	Ban hành kế hoạch phát triển chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng	0,50		
	Ban hành Kế hoạch đáp ứng yêu cầu: 0.5 điểm;			
	Không ban hành kế hoạch hoặc Kế hoạch không đáp ứng yêu cầu: 0 điểm			
7.1.2	Thực hiện kế hoạch phát triển chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng	0,50		
	Thực hiện 100% nhiệm vụ trong kế hoạch: 0.50 điểm			
	Thực hiện 80% - dưới 100% kế hoạch: 0.25 điểm			
	Thực hiện dưới 80% nhiệm vụ trong kế hoạch: 0 điểm			
7.2	Dịch vụ công trực tuyến	6,25		
7.2.1	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	1,00		
	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình đối với 100% TTHC đủ điều kiện quy định tại Nghị định 42/2022/NĐ-CP: 1 điểm			
	Không đạt 100% : 0 điểm			
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	3,00		

	Từ 60% số hồ sơ TTHC trở lên: 3 điểm			
	Từ 15% đến 60% số hồ sơ TTHC thì điểm được tính theo công thức (tỷ lệ % hồ sơ x 3) / 60%			
	Dưới 15%: 0 điểm			
7.2.3	Thanh toán trực tuyến	1,00		
	Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ được thanh toán trực tuyến của các TTHC trong phạm vi đánh giá trên tổng số hồ sơ đã tiếp nhận của các TTHC trong phạm vi đánh giá. - Đạt từ 25% trở lên: 1 điểm - Dưới 25% thì điểm được tính theo công thức: (tỷ lệ % hồ sơ x 1) / 25%			
7.2.4	Trả kết quả điện tử	1,00		
	Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ được trả kết quả điện tử trên tổng số hồ sơ đã tiếp nhận của các TTHC trong phạm vi đánh giá - Từ 25% trở lên: 1 điểm - Dưới 25% thì điểm được tính theo công thức: (Tỷ lệ % hồ sơ x 1) / 25%			
7.2.5	Thực hiện sử dụng mã định danh điện tử	0.25		
	Có thực hiện TTHC trên cổng dịch vụ công quốc gia và hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh thông qua tài khoản định danh điện tử: 0.25 điểm			
	Chưa thực hiện TTHC trên cổng dịch vụ công quốc gia và hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh thông qua tài khoản định danh điện tử: 0.25 điểm			
7.3	Triển khai các ứng dụng, dịch vụ trong các cơ quan nhà nước	4,50		
7.3.1	Tỷ lệ gửi, nhận văn bản điện tử	0,50		
	Cơ quan và tất cả các đơn vị trực thuộc đều sử dụng hệ thống quản lý văn bản điều hành, thường xuyên gửi, nhận văn bản trên hệ thống. Điểm đánh giá được tính theo công thức: $= (b/a) \times 1.0 + (c/a) \times 0.5$ Trong đó: a là tổng số văn bản đi (trừ văn bản mật). b là số văn bản đi, được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử. c là số văn bản đi, được gửi dưới dạng điện tử song song với bản giấy. (Trong báo cáo của đơn vị phải chỉ rõ số liệu a, b, c nêu trên).			

7.3.2	Lập hồ sơ điện tử và giao nộp hồ sơ điện tử vào lưu trữ cơ quan	1,25		
	Ban hành danh mục hồ sơ theo chức năng nhiệm vụ của đơn vị - Có ban hành văn bản: 0.25 điểm - Không có văn bản ban hành: 0 điểm	0,25		
	Cập nhật danh mục hồ sơ lên hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành - Có cập nhật: 0.5 điểm - Không cập nhật: 0 điểm	0,25		
	Lập hồ sơ điện tử - Điểm tính theo công thức: (Số phòng ban có hồ sơ công việc lập trên hệ thống/tổng số phòng ban) x 0.5	0,50		
	Nộp hồ sơ điện tử vào lưu trữ cơ quan - Có thực hiện nộp hồ sơ điện tử vào lưu trữ cơ quan: 0.25 điểm - Chưa thực hiện nộp hồ sơ điện tử vào lưu trữ cơ quan: 0 điểm	0,25		
7.3.3	Xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng	0,50		
	100% văn bản, hồ sơ công việc (trừ văn bản mật) được xử lý trên môi trường mạng, có lưu vết trên hệ thống quản lý văn bản và điều hành: 0.5 điểm			
	Không đạt 100%: 0 điểm			
7.3.4	Ứng dụng chữ ký số	1,00		
	Cấp huyện: - 100% văn bản đi của UBND cấp huyện và các phòng chuyên môn được ký số đúng quy định: 0.5 điểm - Không đáp ứng yêu cầu trên: 0 điểm	0,50		
	Cấp xã: - 100% văn bản đi của UBND các xã, phường, thị trấn trực thuộc được ký số đúng quy định: 0.5 điểm - Không đáp ứng yêu cầu trên: 0 điểm	0,50		
7.3.5	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	0,75		

	Ứng dụng hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh. - Cơ quan và tất cả các đơn vị trực thuộc đã tập huấn, triển khai sử dụng hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh: 0.25 điểm; - Không đáp ứng yêu cầu: 0 điểm	0,25		
	Cập nhật số liệu cấp huyện: - Cập nhật đầy đủ, thường xuyên: 0.25 điểm - Không cập nhật: 0 điểm	0,25		
	Cập nhật số liệu cấp xã: - 100% các xã, phường, thị trấn đã cập nhật số liệu trên hệ thống báo cáo cấp tỉnh/tổng số xã, phường, thị trấn: 0.25 điểm - Không đáp ứng yêu cầu trên: 0 điểm	0,25		
7.3.6	Hệ thống truyền hình trực tuyến sử dụng kết nối mạng số liệu chuyên dùng	0,5		
	- Trên 20 cuộc họp: 0.5 điểm - Từ 10 đến 20 cuộc họp: 0.25 điểm - Dưới 10 cuộc họp: 0 điểm			
7.4	Cổng/Trang thông tin điện tử của các huyện, thành phố	2,00		
7.4.1	Cung cấp đầy đủ các nội dung, thông tin theo quy định tại Luật Tiếp cận thông tin và Nghị định 42/2022/NĐ-CP	0,50		
	Cung cấp đầy đủ các nội dung thông tin: 0.5 điểm			
	Chưa đầy đủ đúng quy định: 0 điểm			
7.4.2	Áp dụng các giải pháp an toàn thông tin cho website	0,25		
	Có giải pháp bảo đảm ATTT cho máy chủ web: Firewall, IDS/IPS hoặc WAF ...: 0.25 điểm			
	Chưa triển khai giải pháp ATTT: 0 điểm			
7.4.3	Thường xuyên đăng tải tin bài trên trang điện tử của huyện	0,75		

	- Từ 60 tin, bài viết trở lên: 0.75 điểm- Từ 30 đến 59 tin, bài viết trong năm trở lên: 0.5 điểm.- Dưới 30 tin, bài viết: 0 điểm			
7.4.4	Cập nhật đầy đủ, kịp thời văn bản quy phạm pháp luật, văn bản liên quan đến địa phương	0,50		
	Cập nhật đầy đủ kịp thời: 0.5 điểm;			
	Cập nhật không đầy đủ, kịp thời: 0 điểm			
8	Đo lường sự hài lòng của người dân và tổ chức	5,00		
9	So sánh kết quả tự chấm điểm với kết quả thẩm định	1,00		
-	Không sai số: 1 điểm			
-	Sai số dưới 5 %: 0.5 điểm			
-	Sai số trên 5 %: 0.25 điểm			
Tổng điểm		75,00		